137

BỘ TÀI CHÍNH - BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 63 /2013/TTLT-BTC-BTNMT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2013*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải như sau:

Điều 1. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là nước thải ra môi trường, gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt.

1. Nước thải công nghiệp là nước thải ra môi trường từ:

a) Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản;

b) Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến: thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá;

c) Cơ sở chăn nuôi, giết mổ: gia súc, gia cầm tập trung;

d) Cơ sở nuôi trồng thuỷ sản;

đ) Cơ sở sản xuất thủ công nghiệp trong các làng nghề;

e) Cơ sở: thuộc da, tái chế da;

g) Cơ sở: khai thác, chế biến khoáng sản;

h) Cơ sở: dệt, nhuộm, may mặc;

i) Cơ sở sản xuất: giấy, bột giấy, nhựa, cao su;

k) Cơ sở sản xuất: phân bón, hoá chất, dược phẩm, thuốc bảo vệ thực vật, vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, đồ gia dụng;

l) Cơ sở: cơ khí, luyện kim, gia công kim loại, chế tạo máy và phụ tùng;

m) Cơ sở sản xuất: linh kiện, thiết bị điện, điện tử;

n) Cơ sở: sơ chế phế liệu, phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu;

o) Nhà máy cấp nước sạch;

p) Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu đô thị (trừ các trường hợp được miễn phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật);

q) Cơ sở sản xuất công nghiệp khác.

2. Nước thải sinh hoạt là nước thải ra môi trường từ:

a) Hộ gia đình;

b) Cơ quan nhà nước;

c) Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);

d) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;

đ) Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;

e) Bệnh viện, phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;

g) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Đối tượng không chịu phí

Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải bao gồm:

1. Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thải ra môi trường;

2. Nước biển dùng vào sản xuất muối xả ra;

3. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;

4. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

5. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:

a) Các xã thuộc biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa) và hải đảo;

b) Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.

6. Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng với các nguồn nước thải khác;

7. Nước mưa tự nhiên chảy tràn.

Điều 3. Người nộp phí

1. Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là hộ gia đình, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nước thải được quy định tại Điều 1 Thông tư này.

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tiếp nhận được và thải ra môi trường.

3. Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư này sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, không nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Điều 4. Mức thu phí

1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của $1m^3$ (một mét khối) nước sạch, nhưng tối đa không quá 10% (mười phần trăm) của giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình quy định tại Khoản 3, 4 và 5 Điều 2 Thông tư này) thì mức thu được xác định theo từng người sử dụng nước, căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác và giá bán $1m^3$ (một mét khối) nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn.

Căn cứ quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và tình hình kinh tế - xã hội, đời sống, thu nhập của nhân dân ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng cho từng địa bàn, từng loại đối tượng cụ thể tại địa phương để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

a) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thuộc Danh mục lĩnh vực, ngành sản xuất, chế biến có nước thải chứa

kim loại nặng do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành (sau đây gọi tắt là Danh mục), được tính theo công thức:

$$F = f + C,$$ trong đó:

- F là số phí phải nộp;

- f là phí cố định: 1.500.000 đồng/năm;

- C là phí biến đổi, tính theo: tổng lượng nước thải ra; hàm lượng 02 (hai) chất gây ô nhiễm là nhu cầu ô xy hoá học (COD) và chất rắn lơ lửng (TSS). Mức thu đối với mỗi chất theo Biểu chi tiết dưới đây:

STT	Chất gây ô nhiễm tính phí	Mức thu (đồng/kg)
1	COD	1.000
2	TSS	1.200

b) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Danh mục, được tính theo công thức:

$$F = (f \times K) + C,$$ trong đó:

- F, f và C như quy định tại Điểm a Khoản này;

- K là hệ số tính phí theo lượng nước thải của cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Danh mục và được xác định như sau:

STT	Lượng nước thải (m^3/ngày đêm)	Hệ số K
1	Dưới 30 m^3	2
2	Từ 30 m^3 đến 100 m^3	6
3	Từ trên 100 m^3 đến 150 m^3	9
4	Từ trên 150 m^3 đến 200 m^3	12
5	Từ trên 200 m^3 đến 250 m^3	15
6	Từ trên 250 m^3 đến 300 m^3	18
7	Trên 300 m^3	21

c) Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Danh mục, nếu đã xử lý các kim loại nặng trong nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt phù hợp với mục đích sử dụng của nguồn tiếp nhận thì được áp dụng hệ số K bằng 1.

d) Không áp dụng phí biến đổi đối với cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 30 m^3/ngày đêm (C = 0).

Điều 5. Xác định số phí phải nộp

1. Đối với nước thải sinh hoạt

a) Số phí bảo vệ môi trường phải nộp đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

- Trường hợp mức thu phí được quy định theo tỷ lệ phần trăm trên giá bán nước sạch:

Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp (*đồng*)	=	Số lượng nước sạch sử dụng của người nộp phí (m^3)	x	Giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (*đồng*/m^3)	x	Tỷ lệ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (%)

Trường hợp giá bán nước sạch đã bao gồm thuế giá trị gia tăng thì xác định giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

$$\text{Giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng} = \frac{\text{Giá bán nước sạch đã bao gồm thuế giá trị gia tăng}}{1 + \text{Thuế suất thuế giá trị gia tăng}}$$

Thuế suất thuế giá trị gia tăng hiện hành đối với nước sạch là 5% (năm phần trăm).

- Trường hợp mức thu phí được quy định bằng một số tiền nhất định:

Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp (*đồng*)	=	Số lượng nước sạch sử dụng của người nộp phí (m^3)	x	Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*đồng*/m^3)

b) Số lượng nước sạch sử dụng được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí. Trường hợp người nộp phí chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ thì áp dụng theo định mức khoán lượng nước sạch tiêu thụ đối với từng loại đối tượng sử dụng nước sạch do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cho phù hợp với từng loại đối tượng sử dụng nước sạch.

Trường hợp tự khai thác nước thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào số người theo sổ hộ khẩu gia đình (đối với hộ gia đình) hoặc bảng chấm công, bảng lương, hợp đồng lao động (đối với tổ chức không sản xuất, chế biến) và lượng nước sạch sử dụng bình quân theo đầu người trong xã, phường, thị trấn.

Đối với các cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào quy mô hoạt động kinh doanh, dịch vụ do cơ sở tự kê khai và thẩm định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.